

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa chương trình đào tạo chính quy
(Đợt 1 – Năm 2026)**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 08 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 01 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 83/NQ-HĐT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 5747/QĐ-HVYDCT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học năm 2026;

Căn cứ biên bản cuộc họp xét công nhận tốt nghiệp ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học năm 2026;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học năm 2026, Trưởng phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa chương trình đào tạo chính quy, đợt 1 năm 2026 cho 290 sinh viên (Có tên trong danh sách kèm theo).



Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng phòng: Đào tạo đại học, Công tác chính trị và quản lý sinh viên, Tài chính kế toán; các phòng, ban liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Đăng website;
- Lưu: VT, ĐTDH.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Huy



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2026
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, KHÓA: 2020, NGÀNH: Y KHOA
(Kèm theo Quyết định số 2289/QĐ-HYTĐCT ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
1	195101B184	NGUYỄN PHUONG	THẢO	Nữ	08/02/2001	Nhế An	YK2020B	2.79	7.36	89	Tốt	Khá
2	205101A001	BÙI THỊ PHUONG	ANH	Nữ	08/09/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020A	2.83	7.48	89	Tốt	Khá
3	205101A003	ĐOÀN THỊ NGOC	ÁNH	Nữ	01/07/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.88	7.48	89	Tốt	Khá
4	205101A004	NGUYỄN MINH	CHÂU	Nữ	19/06/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.68	7.22	88	Tốt	Khá
5	205101A005	NGUYỄN NGOC	DIỆP	Nam	25/02/2001	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.69	7.18	87	Tốt	Khá
6	205101A009	TRƯƠNG THU	HÀNG	Nữ	26/12/2002	Thanh Hóa	YK2020A	2.66	7.14	89	Tốt	Khá
7	205101A010	NGÔ THỊ	HOA	Nữ	05/01/2002	Cao Bằng	YK2020A	2.66	7.17	89	Tốt	Khá
8	205101A011	ĐỖ THỊ	HUYỀN	Nữ	01/03/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.88	7.46	87	Tốt	Khá
9	205101A012	LÊ ĐỨC	HÙNG	Nam	19/03/2001	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.93	7.56	85	Tốt	Khá
10	205101A013	Lục Thị	Hương	Nữ	02/02/2001	Bắc Ninh	YK2020A	2.58	7.04	87	Tốt	Khá
11	205101A014	NGUYỄN THỊ	LÀNH	Nữ	20/02/2001	Nghệ An	YK2020A	2.77	7.38	88	Tốt	Khá
12	205101A015	NGUYỄN THUY	LINH	Nữ	28/03/2001	Lào Cai	YK2020A	2.6	7.06	87	Tốt	Khá
13	205101A016	ĐỖ THỊ QUỲNH	MAI	Nữ	26/06/2002	Lạng Sơn	YK2020A	2.7	7.26	87	Tốt	Khá
14	205101A017	LÊ THỊ KIM	MỸ	Nữ	22/10/2002	Hà Tĩnh	YK2020A	2.87	7.43	88	Tốt	Khá
15	205101A018	TÔ THANH	NGOC	Nữ	05/09/2002	Lâm Đồng	YK2020A	2.96	7.63	88	Tốt	Khá
16	205101A019	NGUYỄN THỊ	NHUNG	Nữ	27/12/2002	Tuyên Quang	YK2020A	2.55	6.95	88	Tốt	Khá
17	205101A020	BÁCH ĐẠI	PHÚC	Nam	17/04/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.95	7.59	89	Tốt	Khá
18	205101A021	HOÀNG THU	QUỲNH	Nữ	17/08/2002	Phủ Thọ	YK2020A	2.58	7.05	87	Tốt	Khá
19	205101A022	PHẠM HỮU	TÀI	Nam	30/10/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020A	2.6	7.12	87	Tốt	Khá
20	205101A023	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	Nữ	20/10/2002	Gia Lai	YK2020A	2.8	7.43	87	Tốt	Khá
21	205101A024	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	Nữ	10/08/2002	Bắc Ninh	YK2020A	3.19	8.01	89	Tốt	Khá
22	205101A025	NGUYỄN BÙI BẢO	THÚ	Nữ	22/10/2002	Nghệ An	YK2020A	2.7	7.14	90	Xuất sắc	Khá
23	205101A026	NGUYỄN XUÂN ANH	TUÂN	Nam	15/01/2002	Hà Tĩnh	YK2020A	2.98	7.62	88	Tốt	Khá
24	205101A027	VÕ THỊ HUỲNH	TRANG	Nữ	30/10/2002	Nghệ An	YK2020A	2.67	7.26	88	Tốt	Khá
25	205101A028	PHÙNG THỊ CẨM	VI	Nữ	08/05/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.81	7.41	88	Tốt	Khá
26	205101A029	ĐÀO NGUYỄN	ANH	Nữ	27/11/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	3.03	7.71	90	Xuất sắc	Khá
27	205101A030	NGUYỄN TUÂN	ANH	Nam	05/12/2002	Bắc Ninh	YK2020A	2	6.18	87	Tốt	Trung bình
28	205101A031	NGUYỄN XUÂN	BÁCH	Nam	20/12/2002	Bắc Ninh	YK2020A	2.61	7.08	88	Tốt	Khá
29	205101A032	NGUYỄN LINH	CHI	Nữ	03/11/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.89	7.49	86	Tốt	Khá
30	205101A033	TRẦN THỊ	DIỆP	Nữ	13/01/2002	Phủ Thọ	YK2020A	3.26	8.14	88	Tốt	Giỏi
31	205101A035	NGUYỄN THỊ MAI	ĐỊNH	Nữ	03/01/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.82	7.44	90	Xuất sắc	Khá
32	205101A036	NGUYỄN VIỆT	HÀ	Nữ	21/08/2002	Phủ Thọ	YK2020A	2.82	7.41	88	Tốt	Khá
33	205101A037	HOÀNG MAI TRUNG	HIẾU	Nam	19/08/2002	Thanh Hóa	YK2020A	2.53	6.99	88	Tốt	Khá
34	205101A042	NGUYỄN SỸ TÙNG	LÂM	Nam	28/12/2001	Thanh phố Hà Nội	YK2020A	2.45	6.82	87	Tốt	Khá
35	205101A043	TRỊNH THỊ MỸ	LINH	Nữ	15/05/2002	Thanh Hóa	YK2020A	2.82	7.5	86	Tốt	Khá

[Signature]

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
36	205101A044	TRINH QUANG	MANH	Nam	24/07/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.73	7.33	87	Tốt	Khá
37	205101A045	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NGA	Nữ	19/07/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.71	7.29	87	Tốt	Khá
38	205101A047	HOÀNG THỊ KIM	ANH	Nữ	01/01/2002	Lâm Đồng	YK2020A	2.78	7.4	88	Tốt	Khá
39	205101A048	DƯƠNG THỊ	PHƯƠNG	Nữ	19/06/2001	Hưng Yên	YK2020A	2.73	7.36	88	Tốt	Khá
40	205101A049	PHAN THỊ DIỄM	QUỲNH	Nữ	28/10/2002	Nghe An	YK2020A	2.74	7.34	88	Tốt	Khá
41	205101A050	NGUYỄN THỊ	TÂM	Nữ	17/02/2001	Lâm Đồng	YK2020A	3.1	7.83	88	Tốt	Khá
42	205101A052	NGUYỄN HỒNG	THÚY	Nữ	26/10/2002	Phú Thọ	YK2020A	3.04	7.63	85	Tốt	Khá
43	205101A053	NGUYỄN THỊ AI	THƯƠNG	Nữ	17/08/2002	Nghe An	YK2020A	2.72	7.15	88	Tốt	Khá
44	205101A054	CAO THU	TRANG	Nữ	12/12/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	3.18	7.99	88	Tốt	Khá
45	205101A055	NGÔ BẢO	TRÂM	Nữ	16/06/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	3.07	7.75	90	Xuất sắc	Khá
46	205101A057	ĐỖ THUY KHÁNH	YÊN	Nữ	25/04/2002	Khánh Hòa	YK2020A	2.7	7.2	84	Tốt	Khá
47	205101A058	ĐỖ QUỲNH	ANH	Nữ	31/08/2001	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.94	7.55	87	Tốt	Khá
48	205101A059	PHẠM ĐỨC	ANH	Nam	11/11/2000	Hưng Yên	YK2020A	2.88	7.56	88	Tốt	Khá
49	205101A060	ĐỖ TẤT	BÌNH	Nam	05/04/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	3.09	7.89	87	Tốt	Khá
50	205101A061	NGUYỄN THỊ	CHIÊN	Nữ	15/11/2002	Phú Thọ	YK2020A	2.58	7	87	Tốt	Khá
51	205101A062	HOÀNG PHƯƠNG	DUNG	Nữ	22/08/2001	Hà Tĩnh	YK2020A	2.88	7.5	89	Tốt	Khá
52	205101A063	LÊ MINH	DƯƠNG	Nam	18/11/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020A	2.66	7.1	88	Tốt	Khá
53	205101A064	TRẦN MINH	ĐỨC	Nam	31/12/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.78	7.25	87	Tốt	Khá
54	205101A065	PHÙNG THỊ	HẢO	Nữ	06/01/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.91	7.58	85	Tốt	Khá
55	205101A066	HOÀNG THỊ THẢO	HIỀN	Nữ	25/02/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020A	2.73	7.22	88	Tốt	Khá
56	205101A067	LÊ QUANG	HỢP	Nam	15/01/2002	Ninh Bình	YK2020A	2.64	7.13	87	Tốt	Khá
57	205101A068	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	11/03/2002	Quảng Ninh	YK2020A	2.86	7.54	87	Tốt	Khá
58	205101A070	NGUYỄN THỊ MINH	KHOA	Nữ	22/06/2001	Quảng Ngãi	YK2020A	2.99	7.71	88	Tốt	Khá
59	205101A072	LÊ KHÁNH	LY	Nữ	30/07/2002	Phú Thọ	YK2020A	2.38	6.74	89	Tốt	Trung bình
60	205101A074	TRẦN NGOC	NGHIÊM	Nam	11/01/2001	Thành phố Hải Phòng	YK2020A	2.31	6.6	88	Tốt	Trung bình
61	205101A075	Trương Bích	Ngọc	Nữ	25/12/2001	Thanh Hóa	YK2020A	2.47	6.87	84	Tốt	Trung bình
62	205101A076	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	Nữ	03/11/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.82	7.44	79	Khá	Khá
63	205101A077	HOÀNG THỊ	PHƯƠNG	Nữ	27/04/2000	Ninh Bình	YK2020A	2.67	7.2	86	Tốt	Khá
64	205101A078	Ksor H'	Sina	Nữ	14/03/2001	Gia Lai	YK2020A	2.27	6.63	85	Tốt	Trung bình
65	205101A081	HOÀNG THANH	THÚY	Nữ	30/06/2002	Thanh Hóa	YK2020A	3.32	8.11	89	Tốt	Giỏi
66	205101A082	PHẠM DINH	TIẾN	Nam	19/11/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020A	3.05	7.83	86	Tốt	Khá
67	205101A083	HOÀNG THỊ	TRANG	Nữ	16/03/2001	Thanh Hóa	YK2020A	2.97	7.69	89	Tốt	Khá
68	205101A084	VÕ PHI	TRƯỜNG	Nam	08/12/1999	Thanh Hóa	YK2020A	3.11	7.97	88	Tốt	Khá
69	205101A085	ĐỖ HẢI	YÊN	Nữ	07/10/2002	Quảng Ninh	YK2020A	2.58	7.11	87	Tốt	Khá
70	205101A086	LÊ NGUYỄN	ANH	Nữ	23/10/2002	Thanh Hóa	YK2020A	2.82	7.37	89	Tốt	Khá
71	205101A087	VŨ THỊ QUỲNH	ANH	Nữ	17/08/2002	Ninh Bình	YK2020A	2.83	7.47	87	Tốt	Khá
72	205101A088	TRẦN HẢI	BÌNH	Nam	10/06/2001	Thành phố Hải Phòng	YK2020A	2.72	7.27	86	Tốt	Khá
73	205101A089	KHUẤT VIỆT	CÔNG	Nam	22/11/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	3.13	7.88	89	Tốt	Khá
74	205101A091	BÙI TIẾN	DŨNG	Nam	24/05/2002	Phú Thọ	YK2020A	2.84	7.43	89	Tốt	Khá
75	205101A092	TIÊU VĂN	DƯƠNG	Nam	08/03/2001	Thành phố Hải Phòng	YK2020A	2.47	6.73	87	Tốt	Trung bình
76	205101A093	LÊ TRÀ	GIANG	Nữ	10/02/2002	Quảng Trị	YK2020A	2.79	7.45	88	Tốt	Khá
77	205101A094	Trương Thị	Hạnh	Nữ	31/08/2001	Thái Nguyên	YK2020A	2.31	6.58	86	Tốt	Trung bình

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
78	205101A095	TRẦN THU	HIỀN	Nữ	27/08/2002	Hưng Yên	YK2020A	2.83	7.41	88	Tốt	Khá
79	205101A096	VŨ TRƯỜNG	HUY	Nam	17/06/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	3.36	8.12	88	Tốt	Giỏi
80	205101A097	NGUYỄN THU	HUYỀN	Nữ	05/12/2001	Phủ Thọ	YK2020A	2.57	6.96	88	Tốt	Khá
81	205101A098	TRẦN LAN	HUÔNG	Nữ	07/06/2002	Thái Nguyên	YK2020A	2.9	7.62	89	Tốt	Khá
82	205101A099	TRẦN THỊ	LAN	Nữ	13/03/2002	Thanh Hóa	YK2020A	2.59	7	86	Tốt	Khá
83	205101A100	NGUYỄN DIỆU	LINH	Nữ	07/09/2002	Ninh Bình	YK2020A	2.92	7.54	87	Tốt	Khá
84	205101A101	LÊ THỊ	LÝ	Nữ	28/11/2002	Hà Tĩnh	YK2020A	2.61	7.11	88	Tốt	Khá
85	205101A102	NGUYỄN HỒNG	MINH	Nữ	18/11/2002	Lào Cai	YK2020A	2.89	7.52	86	Tốt	Khá
86	205101A103	LÒ THỊ HOÀI	NGỌC	Nữ	28/07/2002	Hưng Yên	YK2020A	2.61	7.14	87	Tốt	Khá
87	205101A106	NGUYỄN MINH	QUẦN	Nam	20/03/2002	Thanh Hóa	YK2020A	2.64	7.13	87	Tốt	Khá
88	205101A107	NGUYỄN CÔNG	SON	Nam	17/06/1992	Phủ Thọ	YK2020A	3.06	7.83	87	Tốt	Khá
89	205101A108	PHẠM TIẾN	THÀNH	Nam	28/07/2000	Thái Nguyên	YK2020A	2.54	6.96	88	Tốt	Khá
90	205101A109	NGUYỄN THỊ	THOM	Nữ	08/10/2002	Điện Biên	YK2020A	2.86	7.42	87	Tốt	Khá
91	205101A110	LÂM KHÁNH	THU	Nữ	04/10/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	3.25	8.03	87	Tốt	Giỏi
92	205101A112	NGUYỄN THỊ MỸ	TRANG	Nữ	16/08/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.69	7.32	88	Tốt	Khá
93	205101A113	HÀ THỊ THẢO	VĂN	Nữ	15/03/2002	Nghệ An	YK2020A	2.79	7.4	86	Tốt	Khá
94	205101A114	NGUYỄN THỊ XUÂN	YẾN	Nữ	08/01/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020A	2.91	7.6	89	Tốt	Khá
95	205101B115	TRẦN HOÀNG	AN	Nam	20/08/2002	Phủ Thọ	YK2020B	2.35	6.68	86	Tốt	Trung bình
96	205101B116	NGUYỄN PHẠM CHÂU	ANH	Nữ	19/07/2002	Bắc Ninh	YK2020B	2.8	7.41	87	Tốt	Khá
97	205101B117	HOÀNG THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	21/06/2002	Hưng Yên	YK2020B	2.51	6.95	86	Tốt	Khá
98	205101B118	PHẠM KHÁNH	CHÂU	Nữ	19/08/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.63	7.14	87	Tốt	Khá
99	205101B119	NGUYỄN THỊ BÍCH	DIỆP	Nữ	04/03/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020B	2.93	7.67	87	Tốt	Khá
100	205101B120	ĐẶNG HẢI	DUY	Nam	21/01/2002	Thanh Hóa	YK2020B	2.66	7.13	87	Tốt	Khá
101	205101B121	NGUYỄN THỊ ÁNH	DUƠNG	Nữ	24/08/2002	Hà Tĩnh	YK2020B	2.75	7.31	87	Tốt	Khá
102	205101B123	CAO THÚY	HẠNH	Nữ	23/03/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.79	7.4	85	Tốt	Khá
103	205101B124	LÊ THU	HIỀN	Nữ	02/12/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.6	7.03	85	Tốt	Khá
104	205101B125	PHẠM THỊ	HOA	Nữ	09/08/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.74	7.31	87	Tốt	Khá
105	205101B126	LƯU KHÁNH	HUYỀN	Nữ	23/11/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.71	7.27	91	Xuất sắc	Khá
106	205101B127	LÊ VĂN	HÙNG	Nam	16/11/2002	Thanh Hóa	YK2020B	2.8	7.4	85	Tốt	Khá
107	205101B128	NGUYỄN THỊ	HUÔNG	Nữ	16/12/2002	Thanh Hóa	YK2020B	2.77	7.43	88	Tốt	Khá
108	205101B129	PHẠM THU	HUÔNG	Nữ	11/12/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.52	7.02	86	Tốt	Khá
109	205101B130	NGUYỄN HOÀNG	KIÊN	Nam	30/03/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020B	2.64	7.18	88	Tốt	Khá
110	205101B131	BUI THỊ	LINH	Nữ	07/02/2002	Phủ Thọ	YK2020B	3.08	7.74	89	Tốt	Khá
111	205101B132	LÊ NHƯ	LUẬN	Nữ	03/01/2002	Son La	YK2020B	3	7.67	87	Tốt	Khá
112	205101B133	BUI DANH	MINH	Nam	25/11/2002	Quảng Ngãi	YK2020B	2.9	7.51	86	Tốt	Khá
113	205101B134	BUI THỊ HỒNG	NGÂN	Nữ	29/03/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.98	7.73	88	Tốt	Khá
114	205101B135	HOÀNG THỊ THANH	NHÂN	Nữ	04/05/2001	Hưng Yên	YK2020B	2.98	7.62	87	Tốt	Khá
115	205101B136	ĐỖ THỊ TỎ	UYỀN	Nữ	18/04/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.92	7.59	87	Tốt	Khá
116	205101B137	QUẢNG THỊ	PHUÔNG	Nữ	21/07/2002	Son La	YK2020B	2.74	7.24	88	Tốt	Khá
117	205101B138	NGUYỄN TÂN	SANG	Nam	20/02/2002	Hà Tĩnh	YK2020B	2.57	6.96	87	Tốt	Khá
118	205101B139	HOÀNG ANH	THÁI	Nam	11/01/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.59	7.1	86	Tốt	Khá
119	205101B140	KHÁ A	THÔNG	Nam	02/05/2002	Phủ Thọ	YK2020B	2.46	6.78	86	Tốt	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
120	205101B141	NGUYỄN ĐOÀN THANH	THÚY	Nữ	26/03/2002	Bắc Ninh	YK2020B	2.86	7.47	88	Tốt	Khá
121	205101B142	ĐOÀN NGỌC	TRANG	Nữ	25/01/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020B	2.59	7.17	89	Tốt	Khá
122	205101B143	LÊ THÀNH	TRUNG	Nam	10/01/2002	Phủ Thọ	YK2020B	2.54	6.96	87	Tốt	Khá
123	205101B144	DƯƠNG THỊ HẢI	YẾN	Nữ	19/12/2002	Thái Nguyên	YK2020B	2.54	7.12	85	Tốt	Khá
124	205101B145	TRỊNH HOÀNG	AN	Nữ	07/07/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.85	7.5	89	Tốt	Khá
125	205101B146	NGUYỄN VIỆT	ANH	Nam	09/12/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	3	7.78	87	Tốt	Khá
126	205101B147	TRƯƠNG NGUYỄN	BÁCH	Nam	12/02/2002	Thanh Hóa	YK2020B	2.67	7.23	84	Tốt	Khá
127	205101B148	NGUYỄN THỊ HUỖN	CHI	Nữ	02/10/2002	Quảng Ninh	YK2020B	2.96	7.62	86	Tốt	Khá
128	205101B151	ĐỖ LINH	ĐAN	Nữ	15/12/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.8	7.39	87	Tốt	Khá
129	205101B152	TRẦN THỊ HUƠNG	GIANG	Nữ	09/08/2002	Phủ Thọ	YK2020B	2.36	6.75	83	Tốt	Trung bình
130	205101B153	NGÔ THỊ	HÀNG	Nữ	25/07/2001	Nghệ An	YK2020B	2.58	6.98	85	Tốt	Khá
131	205101B154	NGUYỄN MẠNH	HIỀN	Nam	06/03/1991	Bắc Ninh	YK2020B	2.33	6.71	85	Tốt	Trung bình
132	205101B156	NGUYỄN KHÁNH	HUYỀN	Nữ	07/08/2002	Thanh Hóa	YK2020B	2.53	6.94	82	Tốt	Khá
133	205101B157	ĐOÀN THỊ	HƯƠNG	Nữ	11/01/2002	Ninh Bình	YK2020B	3.09	7.81	88	Tốt	Khá
134	205101B159	TRẦN THU	LAN	Nữ	01/05/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.94	7.51	85	Tốt	Khá
135	205101B160	LÊ KHÁNH	LINH	Nữ	11/01/2002	Quảng Ninh	YK2020B	2.72	7.32	85	Tốt	Khá
136	205101B161	NGUYỄN THẢO	LY	Nữ	12/08/2002	Hà Tĩnh	YK2020B	2.74	7.28	87	Tốt	Khá
137	205101B163	HỒ THỊ	NGHĨA	Nữ	15/09/2001	Nghệ An	YK2020B	2.73	7.22	87	Tốt	Khá
138	205101B164	CHU YẾN	NHI	Nữ	15/12/2001	Lạng Sơn	YK2020B	2.48	6.85	85	Tốt	Trung bình
139	205101B166	Nguyễn Hà	Phương	Nữ	20/07/2001	Tuyên Quang	YK2020B	2.63	7.14	84	Tốt	Khá
140	205101B168	KHUẤT THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	06/11/2002	Phủ Thọ	YK2020B	2.67	7.25	87	Tốt	Khá
141	205101B171	LÊ THỊ HÀ	TRANG	Nữ	04/12/2002	Hưng Yên	YK2020B	2.84	7.31	88	Tốt	Khá
142	205101B172	TỔ NGỌC	XUYỀN	Nữ	05/11/2002	Cao Bằng	YK2020B	2.87	7.38	86	Tốt	Khá
143	205101B173	NGUYỄN THỊ	YẾN	Nữ	22/03/2002	Phủ Thọ	YK2020B	2.59	7.09	84	Tốt	Khá
144	205101B174	HOÀNG THỊ NGỌC	ANH	Nữ	12/06/2002	Lào Cai	YK2020B	2.38	6.76	87	Tốt	Trung bình
145	205101B175	TRẦN HUỖN	ANH	Nữ	09/09/2002	Sơn La	YK2020B	3.04	7.74	87	Tốt	Khá
146	205101B177	ĐỖ BÀ	CHUÔNG	Nam	21/07/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020B	2.88	7.4	88	Tốt	Khá
147	205101B178	NGUYỄN THỊ	DUNG	Nữ	11/11/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.91	7.52	88	Tốt	Khá
148	205101B179	NGUYỄN TÂN	DỪNG	Nam	24/09/2001	Bắc Ninh	YK2020B	2.83	7.4	88	Tốt	Khá
149	205101B180	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	Nam	06/04/2002	Nghệ An	YK2020B	2.59	7.05	88	Tốt	Khá
150	205101B181	NGUYỄN XUÂN	GIÁP	Nam	26/04/2002	Thanh Hóa	YK2020B	2.46	6.81	83	Tốt	Trung bình
151	205101B182	VŨ THU	HÀNG	Nữ	11/09/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020B	3.08	7.84	88	Tốt	Khá
152	205101B183	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	Nữ	18/09/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.83	7.48	84	Tốt	Khá
153	205101B184	LƯU GIA	HUY	Nam	19/09/2002	Lạng Sơn	YK2020B	2.59	7.08	87	Tốt	Khá
154	205101B185	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	HUYỀN	Nữ	03/09/2001	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.54	6.95	93	Xuất sắc	Khá
155	205101B186	LÊ THU	HƯƠNG	Nữ	20/10/2002	Lào Cai	YK2020B	2.55	6.94	84	Tốt	Khá
156	205101B188	TRẦN THỊ	LÀNH	Nữ	27/07/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.71	7.21	86	Tốt	Khá
157	205101B189	NGUYỄN ĐIỀU	LINH	Nữ	17/11/2002	Phủ Thọ	YK2020B	2.6	7.08	85	Tốt	Khá
158	205101B190	Lê Thị Bích	Ly	Nữ	11/04/2001	Lạng Sơn	YK2020B	2.5	6.86	88	Tốt	Khá
159	205101B192	LƯƠNG THỊ	NGỌC	Nữ	04/02/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.63	7.1	87	Tốt	Khá
160	205101B193	VÔ THỊ CẨM	NHUNG	Nữ	24/10/2002	Nghệ An	YK2020B	2.86	7.45	88	Tốt	Khá
161	205101B194	BÙI THỊ BÍCH	PHƯƠNG	Nữ	20/10/2002	Thanh Hóa	YK2020B	2.61	7.04	87	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
162	205101B195	LƯU THẢO	QUYÊN	Nữ	31/07/2002	Nghệ An	YK2020B	2.28	6.65	84	Tốt	Trung bình
163	205101B197	PHẠM THỊ	THẨM	Nữ	20/06/2002	Nghệ An	YK2020B	2.84	7.4	88	Tốt	Khá
164	205101B198	NGUYỄN THỊ MINH	THU	Nữ	25/09/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.71	7.19	84	Tốt	Khá
165	205101B199	TẠ THỊ HỒNG	THƯƠNG	Nữ	05/07/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.77	7.32	88	Tốt	Khá
166	205101B200	NGUYỄN THỊ THÚY	TRANG	Nữ	11/12/2002	Bắc Ninh	YK2020B	2.73	7.22	86	Tốt	Khá
167	205101B201	LÊ THỊ HỒNG	VÂN	Nữ	05/12/2002	Hung Yên	YK2020B	2.55	7.03	82	Tốt	Khá
168	205101B202	NGUYỄN HỮU TÙNG	ANH	Nam	07/04/2001	Sơn La	YK2020B	2.81	7.4	84	Tốt	Khá
169	205101B203	Đình Ngọc	Anh	Nam	05/01/2001	Đắk Lắk	YK2020B	2.73	7.22	84	Tốt	Khá
170	205101B204	NGUYỄN ĐỨC	CẨM	Nam	21/06/2001	Bắc Ninh	YK2020B	2.48	6.85	83	Tốt	Trung bình
171	205101B205	HOÀNG THỊ THÚY	DIỆU	Nữ	22/01/2002	Hung Yên	YK2020B	2.12	6.34	84	Tốt	Trung bình
172	205101B207	Ma Đình	Dũng	Nam	24/04/2001	Tuyên Quang	YK2020B	2.21	6.54	84	Tốt	Trung bình
173	205101B208	ĐẶNG HUỖNH	ĐỨC	Nam	10/10/1997	Tây Ninh	YK2020B	2.96	7.62	87	Tốt	Khá
174	205101B209	PHAN NGỌC	HÀ	Nữ	23/09/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.74	7.21	83	Tốt	Khá
175	205101B210	HOÀNG MINH	HIẾU	Nam	18/07/2002	Lai Châu	YK2020B	2.64	7.18	86	Tốt	Khá
176	205101B211	HOÀNG ĐỨC	HIỆP	Nam	22/10/2002	Hung Yên	YK2020B	2.64	7.22	89	Tốt	Khá
177	205101B212	BÙI THANH	HUYỀN	Nữ	25/03/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.59	7.03	86	Tốt	Khá
178	205101B213	TRẦN THỊ	HUYỀN	Nữ	30/10/2001	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.86	7.43	88	Tốt	Khá
179	205101B214	LƯU THỊ LAN	HƯƠNG	Nữ	12/11/2002	Lào Cai	YK2020B	2.98	7.62	89	Tốt	Khá
180	205101B215	CHU TUẤN	KHÁI	Nam	17/10/2001	Ninh Bình	YK2020B	2.51	6.9	88	Tốt	Khá
181	205101B216	CAO ĐÌNH	LẬP	Nam	24/01/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.99	7.56	85	Tốt	Khá
182	205101B217	PHẠM PHƯƠNG	LINH	Nữ	05/08/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020B	2.82	7.44	86	Tốt	Khá
183	205101B218	LÊ THỊ	MAI	Nữ	21/10/2002	Thanh Hóa	YK2020B	2.61	7.15	87	Tốt	Khá
184	205101B219	NGUYỄN THỊ THANH	MỸ	Nữ	18/02/2002	Hà Tĩnh	YK2020B	2.67	7.25	84	Tốt	Khá
185	205101B220	TRẦN MINH	NGỌC	Nữ	22/11/2002	Lào Cai	YK2020B	3.31	8.07	89	Tốt	Giỏi
186	205101B221	LA NGỌC	OANH	Nữ	16/10/2002	Quảng Ninh	YK2020B	2.4	6.8	85	Tốt	Trung bình
187	205101B222	ĐỖ ANH	PHƯƠNG	Nữ	24/10/2001	Thanh Hóa	YK2020B	2.55	6.99	87	Tốt	Khá
188	205101B223	NGUYỄN HỮU	QUỲNH	Nam	13/03/2001	Lai Châu	YK2020B	2.87	7.59	85	Tốt	Khá
189	205101B224	CAO QUỐC	TÂN	Nam	28/10/2002	Quảng Ngãi	YK2020B	2.66	7.12	85	Tốt	Khá
190	205101B225	TRƯƠNG ĐỨC	THẮNG	Nam	30/05/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.7	7.26	84	Tốt	Khá
191	205101B226	NGUYỄN THỊ	THÚY	Nữ	28/04/2002	Ninh Bình	YK2020B	2.56	7.03	86	Tốt	Khá
192	205101B227	NGUYỄN ANH	TÚ	Nữ	08/08/2001	Thành phố Hà Nội	YK2020B	3.02	7.75	86	Tốt	Khá
193	205101B228	TRẦN THU	TRÁ	Nữ	18/05/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020B	2.65	7.23	82	Tốt	Khá
194	205101B229	LÊ ĐÌNH	VINH	Nam	03/11/2002	Thanh Hóa	YK2020B	2.33	6.59	83	Tốt	Trung bình
195	205101C230	VŨ LONG	AN	Nam	06/11/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.58	7.04	87	Tốt	Khá
196	205101C231	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	Nữ	30/07/2002	Bắc Ninh	YK2020C	2.59	7.02	87	Tốt	Khá
197	205101C233	VŨ THỊ MINH	CHÂU	Nữ	21/01/2002	Phú Thọ	YK2020C	3.03	7.69	87	Tốt	Khá
198	205101C234	NINH NGUYỄN BẠCH	DIỆP	Nữ	20/05/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.51	7.01	85	Tốt	Khá
199	205101C235	MAI TIỀN	DŨNG	Nam	02/01/2001	Nghệ An	YK2020C	2.6	7.15	86	Tốt	Khá
200	205101C236	ĐỖ TIỀN	ĐẠT	Nam	07/09/2002	Phú Thọ	YK2020C	2.18	6.38	84	Tốt	Trung bình
201	205101C237	TRẦN THỊ THÚY	GIANG	Nữ	08/09/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.66	7.12	85	Tốt	Khá
202	205101C238	NGUYỄN THỊ THÚY	HÀNG	Nữ	19/05/2002	Nghệ An	YK2020C	2.89	7.51	83	Tốt	Khá
203	205101C239	NGUYỄN THÚY	HIỀN	Nữ	18/09/2001	Bắc Ninh	YK2020C	2.83	7.29	87	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
204	205101C241	CAO THANH	HUYỀN	Nữ	14/10/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.59	7.16	85	Tốt	Khá
205	205101C242	NGUYỄN THU	HUYỀN	Nữ	22/11/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.33	6.74	83	Tốt	Trung bình
206	205101C243	NGUYỄN QUỲNH	HƯƠNG	Nữ	12/04/2002	Thanh Hóa	YK2020C	2.82	7.48	84	Tốt	Khá
207	205101C244	ĐỒNG MINH	KHOA	Nam	28/04/2001	Ninh Bình	YK2020C	3.04	7.71	88	Tốt	Khá
208	205101C245	ĐÌNH THỊ	LEN	Nữ	24/10/2001	Ninh Bình	YK2020C	3.18	7.93	84	Tốt	Khá
209	205101C246	NGUYỄN THUY	LINH	Nữ	08/07/2002	Tuyên Quang	YK2020C	2.44	6.84	82	Tốt	Trung bình
210	205101C247	CHANG NGUYỄN QUỲNH	MAI	Nữ	16/09/2002	Lào Cai	YK2020C	2.57	7	88	Tốt	Khá
211	205101C248	Nguyễn Thị	Mường	Nữ	17/01/2001	Tuyên Quang	YK2020C	2.66	7.2	85	Tốt	Khá
212	205101C249	PHẠM THỊ	NGỌC	Nữ	09/06/2001	Phủ Thọ	YK2020C	2.87	7.35	85	Tốt	Khá
213	205101C250	NGUYỄN THANH	NHÂN	Nữ	21/08/2002	Gia Lai	YK2020C	2.77	7.3	82	Tốt	Khá
214	205101C251	Vương Thị Tố	Uyên	Nữ	13/06/2001	Cao Bằng	YK2020C	2.65	7.12	84	Tốt	Khá
215	205101C252	NGUYỄN NGỌC	QUỲNH	Nữ	31/12/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.98	7.69	85	Tốt	Khá
216	205101C253	LÊ THỊ	THANH	Nữ	05/08/2001	Ninh Bình	YK2020C	2.82	7.35	84	Tốt	Khá
217	205101C254	NGUYỄN DUY	THIỆP	Nam	09/03/2002	Bắc Ninh	YK2020C	2.93	7.59	86	Tốt	Khá
218	205101C255	NGUYỄN THỊ MINH	THÙY	Nữ	05/11/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.78	7.28	87	Tốt	Khá
219	205101C257	ĐỖ HÂN BẢO	TRÂM	Nữ	06/10/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020C	2.49	6.87	84	Tốt	Trung bình
220	205101C258	NGUYỄN THỊ	VUI	Nữ	20/11/2000	Thanh Hóa	YK2020C	2.63	7.08	84	Tốt	Khá
221	205101C259	ĐỖ MAI	ANH	Nữ	04/09/2001	Thành phố Hà Nội	YK2020C	3.04	7.7	87	Tốt	Khá
222	205101C260	PHẠM DIỆU	ANH	Nữ	22/11/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.95	7.56	86	Tốt	Khá
223	205101C261	NGUYỄN THỊ NGỌC	BÍCH	Nữ	24/02/2001	Ninh Bình	YK2020C	2.34	6.58	85	Tốt	Trung bình
224	205101C262	VŨ KIM	CHI	Nữ	09/10/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.86	7.5	86	Tốt	Khá
225	205101C263	ĐỖ THỊ	DUNG	Nữ	02/12/2002	Bắc Ninh	YK2020C	3.01	7.66	86	Tốt	Khá
226	205101C264	TRỊNH XUÂN	ĐẠT	Nam	20/03/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.85	7.4	87	Tốt	Khá
227	205101C265	HÀ THỊ THU	HÀ	Nữ	21/09/2002	Thanh Hóa	YK2020C	2.76	7.33	87	Tốt	Khá
228	205101C266	BÙI MINH	HIẾU	Nam	26/12/2002	Son La	YK2020C	2.62	7.08	84	Tốt	Khá
229	205101C267	TRẦN THẾ	HIỆP	Nam	13/10/2002	Hà Tĩnh	YK2020C	2.7	7.24	87	Tốt	Khá
230	205101C268	NGUYỄN VĂN	HUYỀN	Nam	29/11/2002	Hưng Yên	YK2020C	2.46	6.87	82	Tốt	Trung bình
231	205101C269	TRẦN TRUNG	KIỆN	Nam	23/07/2002	Quảng Ninh	YK2020C	2.37	6.71	72	Khá	Trung bình
232	205101C270	HOÀNG THỊ MỸ	LÊ	Nữ	08/11/2002	Thái Nguyên	YK2020C	2.43	6.84	88	Tốt	Trung bình
233	205101C271	PHẠM THUY	LINH	Nữ	28/10/2002	Hưng Yên	YK2020C	2.72	7.28	85	Tốt	Khá
234	205101C272	PHẠM THỊ	MAI	Nữ	05/05/2002	Bắc Ninh	YK2020C	2.28	6.61	85	Tốt	Trung bình
235	205101C274	VŨ THỊ BẢO	NGỌC	Nữ	20/01/2002	Thái Nguyên	YK2020C	2.7	7.3	88	Tốt	Khá
236	205101C276	NGUYỄN THỊ	NHUNG	Nữ	27/04/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.47	6.94	84	Tốt	Trung bình
237	205101C277	BÙI ĐĂNG HÀO	PHÔNG	Nam	31/07/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.17	6.39	87	Tốt	Trung bình
238	205101C278	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	Nữ	04/11/2002	Hưng Yên	YK2020C	2.69	7.12	85	Tốt	Khá
239	205101C279	VŨ HÀ	PHƯƠNG	Nữ	03/10/2002	Thành phố Hải Phòng	YK2020C	2.91	7.51	86	Tốt	Khá
240	205101C280	MAI THỊ HƯƠNG	SEN	Nữ	08/04/2002	Ninh Bình	YK2020C	3.03	7.72	85	Tốt	Khá
241	205101C281	NGUYỄN NGỌC	THÁI	Nam	27/08/2001	Hưng Yên	YK2020C	2.63	7.09	81	Tốt	Khá
242	205101C282	NGUYỄN THỊ	THOM	Nữ	14/02/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.83	7.48	86	Tốt	Khá
243	205101C283	ĐÌNH THỊ ANH	THÚ	Nữ	04/06/2002	Bắc Ninh	YK2020C	3.04	7.71	85	Tốt	Khá
244	205101C284	ĐỒNG THỊ	TRANG	Nữ	22/09/2002	Lâm Đồng	YK2020C	3.25	8.16	84	Tốt	Giỏi
245	205101C285	LƯU QUỐC	TRUNG	Nam	11/04/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.52	7.02	85	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
246	205101C286	ĐĂNG HỒNG	YẾN	Nữ	30/04/2002	Hưng Yên	YK2020C	2.39	6.77	83	Tốt	Trung bình
247	205101C287	LÊ HỒNG	ANH	Nữ	29/09/2002	Cao Bằng	YK2020C	2.68	7.07	84	Tốt	Khá
248	205101C288	VŨ THỊ LAN	ANH	Nữ	23/02/2002	Hưng Yên	YK2020C	2.83	7.46	86	Tốt	Khá
249	205101C289	NGUYỄN QUANG	BÌNH	Nam	01/10/2002	Thanh Hóa	YK2020C	2.76	7.35	84	Tốt	Khá
250	205101C290	ĐINH ĐỨC	CÔNG	Nam	07/09/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.88	7.56	87	Tốt	Khá
251	205101C291	VŨ THỊ	DUNG	Nữ	23/09/2001	Thành phố Hải Phòng	YK2020C	2.71	7.21	86	Tốt	Khá
252	205101C294	NGUYỄN QUÝ	ĐỨC	Nam	16/07/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.65	7.19	89	Tốt	Khá
253	205101C295	TRẦN ĐỨC	HẢI	Nam	10/08/2001	Bắc Ninh	YK2020C	2.45	6.97	87	Tốt	Trung bình
254	205101C297	NGUYỄN HUY	HOÀNG	Nam	17/12/2001	Thành phố Hải Phòng	YK2020C	2.76	7.33	85	Tốt	Khá
255	205101C298	NGÔ THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	23/01/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.51	6.93	84	Tốt	Khá
256	205101C299	ĐÀO DUY	HƯNG	Nam	30/04/2002	Hưng Yên	YK2020C	2.62	7.1	86	Tốt	Khá
257	205101C300	NÔNG THỊ THU	HƯỜNG	Nữ	19/03/2002	Gia Lai	YK2020C	2.89	7.48	86	Tốt	Khá
258	205101C302	ĐÀO KHÁNH	LINH	Nữ	15/09/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.36	6.67	86	Tốt	Trung bình
259	205101C303	DƯƠNG THỊ THANH	LY	Nữ	24/02/2002	Tuyên Quang	YK2020C	2.94	7.51	86	Tốt	Khá
260	205101C304	LÊ ĐỨC	MINH	Nam	22/12/2002	Quảng Ninh	YK2020C	2.97	7.58	86	Tốt	Khá
261	205101C305	ĐẶNG THỊ KIM	NGÂN	Nữ	06/03/2001	Hưng Yên	YK2020C	2.66	7.16	86	Tốt	Khá
262	205101C306	VƯƠNG HỒNG	NHUNG	Nữ	04/10/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	3.27	8.08	86	Tốt	Giỏi
263	205101C307	BUI THỊ MINH	PHƯƠNG	Nữ	06/04/2002	Son La	YK2020C	2.67	7.34	84	Tốt	Khá
264	205101C308	NGUYỄN DUY	QUANG	Nam	02/08/2000	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.32	6.71	82	Tốt	Trung bình
265	205101C309	NGUYỄN CAO	SON	Nam	19/08/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.51	6.99	85	Tốt	Khá
266	205101C310	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	Nữ	25/02/2001	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.5	6.94	87	Tốt	Khá
267	205101C311	LÊ PHƯƠNG	THU	Nữ	14/05/2002	Phú Thọ	YK2020C	2.65	7.14	85	Tốt	Khá
268	205101C313	NGUYỄN HUỖN	TRANG	Nữ	04/03/2002	Lào Cai	YK2020C	2.6	7.08	85	Tốt	Khá
269	205101C315	NGUYỄN LAN	ANH	Nữ	02/04/2002	Ninh Bình	YK2020C	3.12	7.79	84	Tốt	Khá
270	205101C317	ĐÔNG THỊ HÀ	CHÂU	Nữ	16/07/2002	Bắc Ninh	YK2020C	3.22	8.08	86	Tốt	Giỏi
271	205101C318	NGUYỄN HỒNG	DIỆP	Nữ	29/05/2002	Hà Tĩnh	YK2020C	2.86	7.48	85	Tốt	Khá
272	205101C319	TRẦN VŨ	DUY	Nam	05/08/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.32	6.73	84	Tốt	Trung bình
273	205101C320	NGUYỄN THỊ THỦY	DƯƠNG	Nữ	11/11/2002	Hà Tĩnh	YK2020C	3.12	7.91	86	Tốt	Khá
274	205101C321	ĐÀO THỊ	GIANG	Nữ	16/03/2002	Bắc Ninh	YK2020C	2.85	7.43	85	Tốt	Khá
275	205101C322	Hà Thị Thủy	Hạnh	Nữ	25/08/2001	Thái Nguyên	YK2020C	2.58	7.1	83	Tốt	Khá
276	205101C325	NGUYỄN THỊ ĐIỀU	HUYỀN	Nữ	10/08/2002	Hà Tĩnh	YK2020C	2.64	7.12	87	Tốt	Khá
277	205101C326	LÊ THỊ LAN	HUÔNG	Nữ	08/04/2002	Quảng Trị	YK2020C	2.9	7.46	89	Tốt	Khá
278	205101C328	NGÔ THANH	LÂM	Nam	19/06/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	3.1	7.83	83	Tốt	Khá
279	205101C329	LÊ THỊ KHÁNH	LINH	Nữ	28/09/2002	Phú Thọ	YK2020C	2.95	7.65	86	Tốt	Khá
280	205101C330	VŨ THỊ CẨM	LY	Nữ	04/09/2002	Lào Cai	YK2020C	2.86	7.42	86	Tốt	Khá
281	205101C331	NGUYỄN ĐỨC	MINH	Nam	18/06/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.63	7.18	83	Tốt	Khá
282	205101C332	ĐẶNG THỊ LAN	NGỌC	Nữ	02/11/2002	Thành phố Cần Thơ	YK2020C	2.94	7.55	85	Tốt	Khá
283	205101C333	NGUYỄN MINH	NGUYỆT	Nữ	04/10/2002	Bắc Ninh	YK2020C	3.33	8.18	84	Tốt	Giỏi
284	205101C334	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	Nữ	03/08/2000	Nghe An	YK2020C	2.69	7.16	85	Tốt	Khá
285	205101C335	LÊ HỒNG	PHƯƠNG	Nam	27/12/2002	Thanh Hóa	YK2020C	3.16	7.89	85	Tốt	Khá
286	205101C336	NGUYỄN NHƯ	QUÝ	Nam	01/07/2002	Thành phố Hà Nội	YK2020C	2.96	7.64	88	Tốt	Khá
287	205101C339	TRẦN THỊ THU	THUY	Nữ	17/06/2002	Ninh Bình	YK2020C	2.53	6.93	84	Tốt	Khá

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP
								Điểm TBC Tháng 4	Điểm TBC Tháng 10			
288	205101C341	PHAM THỊ THU	TRANG	Nữ	07/05/2002	Hưng Yên	YK2020C	2.62	7.22	82	Tốt	Khá
289	205101C342	LÊ THỊ	VÂN	Nữ	20/11/2002	Thanh Hóa	YK2020C	2.61	7.05	87	Tốt	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2026
Y - CHUÔNG TRÌNH ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, KHÓA: 2017, NGÀNH: Y KHOA

(Kèm theo Quyết định số 2289/QĐ-HVYDCT ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
1	1751010037	NGUYỄN TRANG	NHUNG	Nữ	25/12/1999	Nghệ An	YK2017	2.05	6.15	77	Khá	Trung bình

12